TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN DƯƠNG** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 02 - 5 - 2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chỉnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Bùi Thị Nhàn.

Ông Vũ Văn Thi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Trí Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 185/2023/TLST-HNGĐ ngày 15/12/2023 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số: 29/2024/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Thanh B, sinh năm 1986; địa chỉ: P205 L6K6 thôn V, xã A, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn*: Chị Trần Thị H, sinh năm 1989; địa chỉ: P205 L6K6 thôn V, xã A, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày: Anh B và chị H tự nguyện xây dựng gia đình với nhau năm 2012 có đăng ký hôn tại UBND xã Việt Hùng, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái B, theo giấy chứng nhận kết hôn số 61 ngày 18/9/2012.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hoà thuận đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng có tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm với nhau. Mặt khác chị H lại nghi nghờ anh B có quan hệ với người phụ

nữ khác nên mâu thuẫn ngày càng căng thẳng và anh B phải thuê nhà trọ ra ở riêng. Nay anh B xác nhận: Tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ do vậy anh đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Trần Quỳnh C, sinh ngày 24/6/2013 và Nguyễn Trần S, sinh ngày 25/11/2015. Anh B yêu cầu được nuôi cháu Sơn, để chị H nuôi cháu Chi. Việc cấp dưỡng cho con, anh B không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Anh B không yêu cầu giải quyết.

Tại các bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày: Chị H và anh B tự nguyện xây dựng gia đình với nhau năm 2012 có đăng ký hôn theo quy định của pháp luật, vợ chồng có 02 con chung như anh B đã trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng không phát sinh mâu thuẫn gì. Ngày 22/9/2023, chị H vô tình kiểm tra điện thoại của anh B thì phát hiện anh B có quan hệ với đồng nghiệp nữ làm cùng công ty. Chị H cùng gia đình đã nhiều lần động viên khuyên giải anh B chấm dứt mối quan hệ này nhưng không có kết quả. Từ đầu năm 2024, anh B đã tự ý chuyển ra ngoài thuê nhà trọ sống cùng với đồng nghiệp nữ làm cùng công ty. Nay anh B có yêu cầu ly hôn thì chị H không đồng ý bởi vì: Chị H vẫn còn tình cảm với anh B và mong muốn anh B về đoàn tụ để nuôi dạy con cái. Các con còn nhỏ nên cần có cả bố và mẹ chăm sóc, ngoài ra gia đình hai bên nội ngoại đều không đồng ý để vợ chồng ly hôn.

Về con chung: Do chị H không đồng ý ly hôn nên chị H không có quan điểm về phần con chung.

Về tài sản chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn trình bày nguyện vọng, cháu Nguyễn Trần Quỳnh C và Nguyễn Trần S đều có nguyện vọng được ở với mẹ nếu bố mẹ ly hôn.

Kết quả xác minh tại địa phương cho thấy: Anh B và chị H tự nguyện xây dựng gia đình với nhau năm 2012 có đăng ký kết hôn theo luật định và sinh sống tại địa phương từ năm 2020 đến nay. Quá trình chung sống đã xảy ra bất đồng, cãi vã nhưng không rõ nguyên nhân. Nay anh B có yêu cầu ly hôn với chị H, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh B và chị H có 02 con chung là Nguyễn Trần Quỳnh Chi, sinh ngày 24/6/2013 và Nguyễn Trần Sơn, sinh ngày 25/11/2015.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Tòa án đã thụ lý vụ án đúng theo quy định của pháp luật, từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật, bị đơn thực hiện chưa đầy đủ quy định của pháp luật.

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của đương sự và các tài liệu Tòa án thu thập thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể

kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh B được ly hôn với chị H.

Về con chung: Căn cứ vào các Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Giao con chung là Nguyễn Trần Quỳnh C, sinh ngày 24/6/2013 cho chị H nuôi dưỡng; giao con chung Nguyễn Trần S, sinh ngày 25/11/2015 cho anh B nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, anh B không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không đề nghị xem xét.

Về án phí: Anh B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Anh B có yêu cầu khởi kiện được ly hôn với chị H có nơi cư trú tại huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

[2] Về thủ tục tố tụng tại Tòa: Bị đơn chị Trần Thị H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa anh B và chị H tuân thủ đúng quy định tại Điều 8; Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét, anh B và chị H quá trình chung sống đã xảy ra mâu thuẫn. Theo anh B thì nguyên nhân do hai bên không hợp nhau, còn theo chị H thì do anh B có quan hệ với người phụ nữ khác. Mặc dù chị H trình bày còn tình cảm với anh B nhưng chị H đã xác nhận hiện tại vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2024, gia đình hai bên đã khuyên giải nhưng không có kết quả. Cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào các Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh B được ly hôn với chị H.

[3] Về con chung: Anh B và chị H có 02 con chung là Nguyễn Trần Quỳnh C, sinh ngày 24/6/2013 và Nguyễn Trần S, sinh ngày 25/11/2015. Anh B yêu cầu được nuôi cháu Sơn, giao cháu Chi cho chị H nuôi dưỡng, còn chị H không không đưa ra ý kiến về phần con chung. Xét thấy, cả anh B và chị H đều là người có việc làm, thu nhập ổn định nên có đủ điều kiện để nuôi con. Mặc dù các con chung đều có nguyện vọng được ở với mẹ, tuy nhiên việc giao con chung theo yêu cầu của anh B là phù hợp với điều kiện hoàn cảnh chăm sóc nuôi dạy con, đảm bảo được quyền lợi, nguyện vọng của con cũng như quy định của pháp luật. Căn cứ vào các Điều 81, 82,

83 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Giao con chung là Nguyễn Trần Quỳnh C, sinh ngày 24/6/2013 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Nguyễn Trần S, sinh ngày 25/11/2015 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng cho con, anh B không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Anh B và chị H không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, anh B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Thanh B được ly hôn với chị Trần Thị H.

- Về con chung: Giao con chung Nguyễn Trần Quỳnh C, sinh ngày 24/6/2013 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Nguyễn Trần S, sinh ngày 25/11/2015 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng. Thời hạn nuôi con tính từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng cho con, anh B không yêu cầu giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về án phí: Anh Nguyễn Thanh B phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền này anh B đã nộp đủ theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008321 ngày 15 tháng 12 năm 2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Về quyền kháng cáo: Anh B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Chị H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

- Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện An Dương;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện An Dương;
- Các đương sự;
- UBND xã V, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái B;
- Lưu: HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Chỉnh